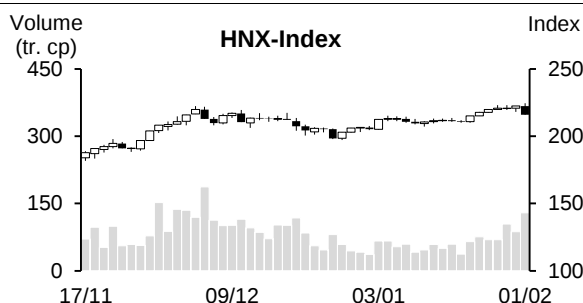
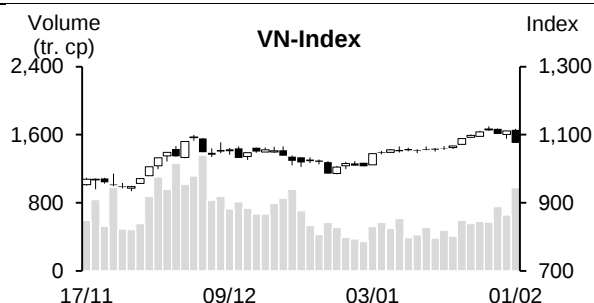


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 02/02/2023

01/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,075.97	-3.17%	1,088.09	-3.29%	216.01	-2.89%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,030.12	37.60%	301.28	27.92%	131.86	48.98%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	974.31	49.03%	285.61	44.27%	129.16	48.70%
TB 20 phiên (tr. cp)	528.47	84.37%	162.10	76.19%	63.03	104.91%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,628	29.57%	7,188	18.72%	1,957	47.78%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,399	39.70%	6,712	33.89%	1,868	44.70%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,896	84.34%	3,791	77.07%	908	105.75%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	89	19%	7	23%	54	25%
Số mã giảm	351	74%	23	77%	124	57%
Số mã đứng giá	37	8%	0	0%	38	18%



DIỄN NHẢN THỊ TRƯỜNG

Hy vọng tiếp đà phục hồi của thị trường đã bị dập tắt trong phiên hôm nay khi chứng kiến đà bán tháo ồ ạt của nhà đầu tư trong nửa cuối phiên chiều. Mở cửa phiên sáng, các chỉ số chính nhích tăng nhẹ nhưng nhanh chóng lùi về quanh mức tham chiếu khi các nhóm ngành khởi sắc cuối phiên hôm qua như ngân hàng, chứng khoán lần lượt bị chốt lời. Trong khi đó, một số nhóm cổ phiếu như bất động sản, thép, điện, bảo hiểm có mức tăng khá đỡ chỉ số không giảm sâu. Ngoài ra, nhóm cổ phiếu ngành đường cũng gây chú ý khi đồng loạt kéo trần từ sớm. Tuy nhiên, chỉ trong khoảng thời gian ngắn cuối phiên, các chỉ số bất ngờ giảm sốc với sắc đỏ lan tỏa trên diện rộng, thậm chí nhiều mã giảm sàn, đồng thời giá trị giao dịch tăng vọt. Kết quả là các chỉ số chính đóng cửa thấp nhất phiên, cũng như lấy đi phần lớn số điểm tăng có được trong nhiều phiên tăng điểm trước đó.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh mẽ và ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời đang khá mạnh. Không những vậy, chỉ số giảm điểm với nền giảm cô đặc phủ nhận hoàn toàn nền tăng trước đó, cùng lúc đóng cửa xuống dưới MA5, cho thấy sức ép điều chỉnh đang mạnh lên và chỉ số có thể suy giảm về lại vùng hỗ trợ 1.063 điểm (MA20 và 100). Tuy nhiên, xu hướng phục hồi ngắn hạn vẫn chưa bị phá vỡ, khi chỉ số giữ được đóng cửa trên MA20 và đường MA này đang hướng lên tích cực. Do đó, phiên giảm điểm vừa qua mới dừng lại ở tín hiệu điều chỉnh kỹ thuật và chỉ số có thể sẽ sớm có nhịp phục hồi trở lại nhằm thử thách vùng đỉnh gần 1.124 điểm hoặc xa hơn là vùng 1.159 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên giảm điểm mạnh với nền cô đặc kèm theo khối lượng tăng cao trên mức bình quân 10 và 20 phiên, nhưng chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cho thấy phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ quanh vùng 208 – 213 điểm (MA20 và 50). Nhìn chung, thị trường mới dừng lại ở tín hiệu điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc này để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2023 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: SZC (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: FPT, VJC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SZC	Chốt lời	02/02/23	29.8	29.2	2.1%	33.9	16.1%	27.4	-6.2%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FPT	Quan sát mua	02/02/23	82	80-81	Tín hiệu điều chỉnh không quá mạnh khi tiếp cận vùng cản 85-88 nhưng khả năng vẫn còn tiếp tục giảm do ảnh hưởng từ thị trường chung -> có thể quan sát vùng 75-77 để cân nhắc tham gia
2	VJC	Quan sát mua	02/02/23	113.9	120-122	Tín hiệu điều chỉnh không quá mạnh khi tiếp cận MA200 nhưng khả năng vẫn còn tiếp tục giảm do ảnh hưởng từ thị trường chung -> có thể quan sát vùng 106-110 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Mua	04/01/23	18.9	18	5.0%	20.9	16.1%	16.8	-6.7%	
2	SKG	Mua	05/01/23	14.9	14.9	0.0%	16.7	12.1%	14.3	-4%	
3	TCB	Mua	06/01/23	28.2	27.65	2.0%	34.3	24.1%	25.7	-7%	
4	TPB	Mua	10/01/23	23.7	22.5	5.3%	27	20.0%	21	-7%	
5	GAS	Mua	11/01/23	106.6	104.6	1.9%	119	13.8%	101	-3%	
6	VSH	Mua	12/01/23	36.6	33.55	9.1%	37.5	12%	32.3	-4%	
7	PVS	Mua	18/01/23	24	24	0.0%	28	17%	22.5	-6%	
8	BVH	Mua	27/01/23	50	49.9	0.2%	55	10%	47.4	-5%	
9	VTP	Mua	30/01/23	29.1	28.6	1.7%	33.3	16%	27.2	-5%	
10	CTI	Mua	01/02/23	13.05	14	-6.8%	16.3	16%	12.9	-8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI Việt Nam tháng 1 tăng lên mức 47,4, lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng lần đầu tiên sau ba tháng

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI®) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đạt 47,4 điểm trong tháng 1, tăng so với mức 46,4 điểm trong tháng 12 nhưng vẫn cho thấy sức khỏe ngành sản xuất suy giảm mạnh.

Theo S&P Global, tháng 1 là tháng thứ 3 liên tiếp ghi nhận tổng số lượng đơn đặt hàng mới giảm.

Tuy nhiên, tình hình đã có những dấu hiệu cải thiện. Theo đó, lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới đã tăng lần đầu tiên trong ba tháng. Nhờ vậy, tổng số lượng đơn đặt hàng mới giảm nhẹ và là mức giảm nhẹ nhất trong giai đoạn giảm hiện nay.

Cũng trong tháng 1/2023, tốc độ tăng chi phí đầu vào đã gia tăng tháng thứ năm liên tiếp và trở thành mức tăng nhanh nhất kể từ tháng 7 năm ngoái.

Do chi phí đầu vào tăng nhanh hơn khiến các nhà sản xuất phải tăng giá bán hàng vào tháng đầu năm. Giá bán hàng đã tăng nhẹ, và tốc độ tăng nhanh nhất trong vòng sáu tháng trở lại đây.

Giảm khoảng 45.000 tỷ từ mức kỷ lục giữa năm 2022, tồn kho ngành thép xuống mức thấp nhất trong vòng 7 quý

Theo thống kê, tồn kho toàn ngành thép tại thời điểm cuối năm 2022 ước tính giảm khoảng 20.000 tỷ so với cuối quý 3, xuống còn khoảng 66.000 tỷ đồng, thấp nhất trong vòng 7 quý trở lại đây. Tính chung trong nửa sau của năm 2022, tồn kho toàn ngành thép đã giảm khoảng 45.000 tỷ đồng.

Không chỉ riêng Hòa Phát, tồn kho của hầu hết các doanh nghiệp thép đều đã giảm mạnh trong quý 4. Trong đó, Hoa Sen Group (HSG), Thép Nam Kim (NKG), VNSteel (TVN), Pomina (POM) có lượng tồn kho giảm đến hàng nghìn tỷ sau quý vừa qua. So với con số kỷ lục cuối quý 2/2022, phần lớn các doanh nghiệp thép hàng đầu đã giảm khoảng 40-70% giá trị tồn kho, ngoại trừ NKG và Thép Tiến Lên (TLH) vẫn duy trì ở mức cao.

Áp lực từ lượng tồn kho lớn, giá cao của các quý trước là yếu tố chính đẩy hàng loạt doanh nghiệp thép vào tình trạng kinh doanh dưới giá vốn dẫn đến thua lỗ nặng trong quý 4. Ước tính, tổng lợi nhuận ngành thép trong quý cuối năm 2022 vào khoảng âm 4.700 tỷ đồng, tương đương quý trước. Nhiều doanh nghiệp như HSG, NKG, TVN, POM,... đã giảm lỗ so với quý 3 trong khi một số cái tên như HPG, SMC,... lại thủng đáy lợi nhuận.

Tồn kho ở mức thấp vào cuối năm 2022 có thể sẽ hạn chế phần nào khả năng hồi phục lợi nhuận của các doanh nghiệp thép trong quý tới khi giá thép đang duy trì xu hướng tăng sang đầu năm 2023.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Nợ xấu của VietinBank giảm mạnh trong quý 4/2022

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank – CTG) mới đây đã công bố báo cáo tài chính quý IV/2022. Năm 2022, lợi nhuận trước thuế của ngân hàng đạt 21.133 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2021.

Các mảng kinh doanh có kết quả khả quan, trong đó thu nhập lãi thuần tăng 14,7% đạt 47.930 tỷ đồng, đóng góp gần 75% cho tổng thu nhập hoạt động.

Tổng thu nhập hoạt động của VietinBank tăng 21,5% trong năm qua, đạt gần 64.600 tỷ đồng. Trong khi đó, chi phí hoạt động tăng chậm hơn (tăng 12,3%), đạt 17.186 tỷ đồng. Về chi phí dự phòng, VietinBank tăng 31,5% so với năm 2021 lên 24.163 tỷ đồng.

Tại ngày 31/12/2022, tổng tài sản của ngân hàng đạt hơn 1,8 triệu tỷ đồng, tăng 18,1% so với năm 2021. Nợ xấu ngân hàng tăng khá mạnh trong 9 tháng đầu năm nhưng bất ngờ có chuyển biến tích cực trong quý 4. Tỷ lệ nợ xấu theo đó giảm từ 1,42% (tháng 9/2022) xuống còn 1,24% (tháng 12/2022).

Digiworld (DGW) lãi ròng 684 tỷ đồng năm 2022, tăng nhẹ so với cùng kỳ

CTCP Thế Giới Số (Digiworld – mã DGW) đã công bố báo cáo tài chính quý 4/2022 với doanh thu thuần đạt 4.075 tỷ đồng, giảm 48% so với cùng kỳ. Giá vốn giảm mạnh hơn giúp biên lãi gộp được cải thiện từ 7,7% lên 11,5% tương ứng lợi nhuận gộp đạt 470 tỷ đồng, giảm 23% so với cùng kỳ năm trước.

Trong kỳ, doanh thu tài chính gần như đi ngang trong khi chi phí tài chính tăng gấp 3,4 lần lên 74 tỷ đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm không đáng kể trong khi chi phí bán hàng tăng 5% lên đến 223 tỷ đồng. Kết quả, Digiworld lãi ròng 156 tỷ đồng, giảm 52% so với cùng kỳ.

Lũy kế cả năm 2022, Digiworld ghi nhận 22.059 tỷ đồng doanh thu và 684 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, đều tăng 5% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả đạt được, công ty đã hoàn thành 84% kế hoạch doanh thu và 86% mục tiêu lợi nhuận cả năm đề ra.

Hai nhà bán lẻ xăng dầu Petrolimex và PV Oil thu hơn 1.100 tỷ mỗi ngày trong quý 4, tồn kho trên 20.000 tỷ đồng cuối năm 2022

Theo báo cáo tài chính quý 4/2022, hai nhà bán lẻ xăng dầu lớn nhất cả nước là Petrolimex và PV Oil tiếp tục có một quý bội thu với tổng doanh thu lên đến hơn 103.000 tỷ đồng, tương đương mức bình quân mỗi ngày thu hơn 1.100 tỷ đồng. Con số này chỉ kém đôi chút so với mức kỷ lục đạt được vào quý 2/2022.

Petrolimex ghi nhận doanh thu thuần lên đến gần 78.400 tỷ đồng, tăng 59% so với cùng kỳ và là mức cao thứ hai trong lịch sử hoạt động. Trong khi đó, doanh thu thuần quý 4 của PV Oil dù thấp hơn 2 quý trước đó nhưng vẫn tăng trưởng 23% so với cùng kỳ, đạt gần 24.700 tỷ đồng.

Petrolimex ghi nhận tăng trưởng cao ở cả hoạt động kinh doanh xăng dầu thuần túy và hoạt động tài chính giúp lợi nhuận ròng tăng gấp đôi so với cùng kỳ, đạt hơn 1.400 tỷ đồng trong quý 4/2022.

Mặt khác, lợi nhuận ròng quý 4/2022 của PV Oil tăng trưởng gần 16% so với cùng kỳ, đạt 294,8 tỷ đồng. Trong khi đó, lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận mức giảm hơn 16% so với cùng kỳ với nguyên nhân chủ yếu do các chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao.

Với Petrolimex, tồn kho đã tăng hơn 2.500 tỷ so với cuối quý 3 và đạt hơn 17.200 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2022. Ngược lại, tồn kho của PV Oil tiếp tục giảm quý thứ 2 liên tiếp xuống còn 2.940 tỷ đồng vào cuối năm 2022.

Nhìn chung, tổng lượng tồn kho của hai nhà bán lẻ xăng dầu lớn nhất cả nước là Petrolimex và PV Oil đã tăng trở lại lên mức trên 20.000 tỷ đồng vào cuối năm 2022. Con số này tăng khoảng 2.000 tỷ so với cuối quý 3 trước đó nhưng thấp hơn rất nhiều so với mức kỷ lục hơn 29.400 tỷ đồng ghi nhận tại thời điểm 31/3/2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HDB	19,000	1.88%	0.02%
MWG	47,100	1.29%	0.02%
NVL	14,550	2.46%	0.02%
SBT	15,750	6.78%	0.02%
GAS	106,600	0.28%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	89,100	-3.05%	-0.30%
VHM	48,000	-5.70%	-0.28%
BID	42,800	-5.10%	-0.26%
MSN	95,200	-5.84%	-0.19%
VPB	18,300	-5.91%	-0.17%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	21,100	-4.52%	51,921,554
VND	15,400	-6.95%	47,927,937
NVL	14,550	2.46%	33,627,526
VPB	18,300	-5.91%	32,201,821
HSG	14,650	-5.48%	31,444,067

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,100	-4.52%	1,145.0
VND	15,400	-6.95%	768.0
VPB	18,300	-5.91%	612.9
SSI	20,150	-6.71%	560.2
NVL	14,550	2.46%	495.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	23,886,648	353.43
ACB	6,213,138	156.72
MWG	2,171,000	107.39
KDC	1,650,000	103.09
STB	2,588,000	69.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	50,900	1.80%	0.08%
VNR	22,800	2.70%	0.03%
CDN	29,800	3.11%	0.03%
SLS	149,400	5.58%	0.03%
TKU	12,900	6.61%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	24,000	-6.25%	-0.28%
CEO	22,200	-9.76%	-0.23%
SHS	9,300	-7.00%	-0.21%
HUT	15,400	-8.33%	-0.18%
MBS	14,000	-7.89%	-0.17%

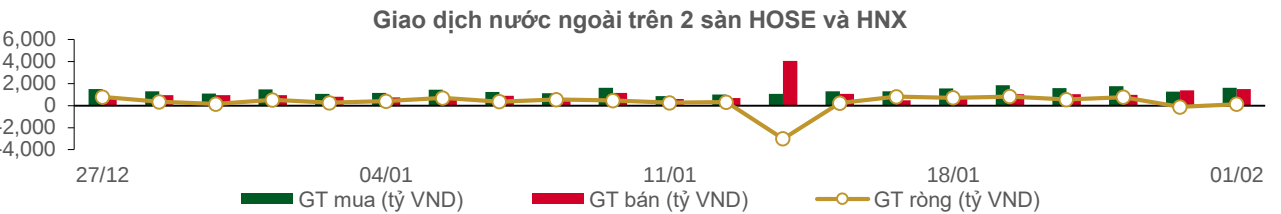
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,300	-7.00%	34,263,819
CEO	22,200	-9.76%	15,018,823
PVS	24,000	-6.25%	7,858,520
IDC	39,100	-3.22%	4,944,244
HUT	15,400	-8.33%	4,703,336

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	22,200	-9.76%	357.3
SHS	9,300	-7.00%	335.7
IDC	39,100	-3.22%	201.7
PVS	24,000	-6.25%	196.0
HUT	15,400	-8.33%	78.4

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VCS	500,020	27.50
TSB	595,900	22.88
IDC	470,000	18.99
HUT	544,000	8.43
TNG	345,000	5.49

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	61.27	1,578.36	53.17	1,486.89	8.09	91.46
HNX	1.73	47.61	0.25	7.95	1.48	39.66
Tổng 2 sàn	62.99	1,625.97	53.42	1,494.84	9.57	131.12



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	21,100	13,103,400	291.19
ACB	25,200	5,000,000	127.00
MWG	47,100	2,000,000	99.50
STB	25,650	3,063,500	81.35
VCB	89,100	623,200	56.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	39,100	465,100	19.03
PVI	50,900	205,900	10.30
PVS	24,000	336,300	8.48
CEO	22,200	147,600	3.54
SHS	9,300	301,200	3.00

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	48,000	2,696,000	133.63
ACB	25,200	5,000,000	127.00
MWG	47,100	2,000,100	99.50
HPG	21,100	3,982,100	87.82
VNM	77,200	1,003,500	77.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	50,900	86,500	4.32
MBS	14,000	70,036	1.07
PLC	25,000	30,000	0.75
EID	21,400	33,000	0.70
VCS	55,000	8,000	0.44

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,100	9,121,300	203.37
HCM	23,450	1,971,000	48.71
HDB	19,000	2,315,000	44.35
STB	25,650	1,491,700	39.37
BID	42,800	864,300	39.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	39,100	458,700	18.76
PVS	24,000	336,255	8.48
PVI	50,900	119,400	5.98
CEO	22,200	147,100	3.53
SHS	9,300	295,900	2.94

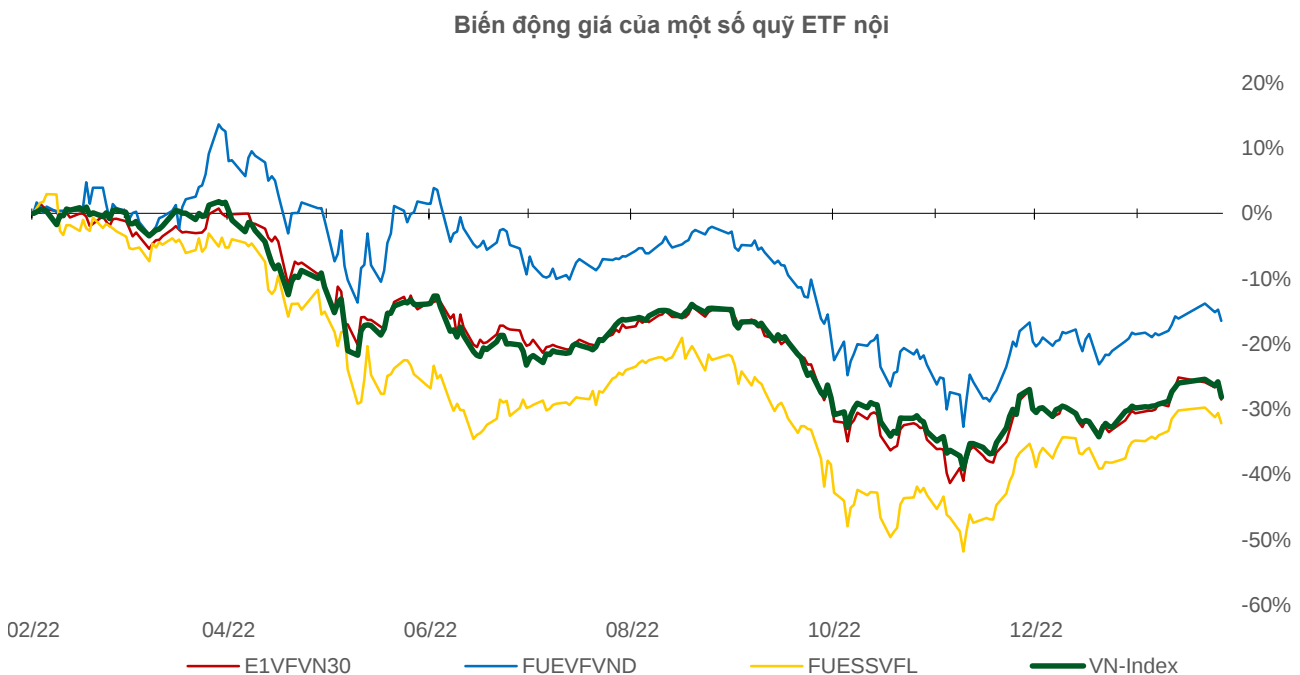
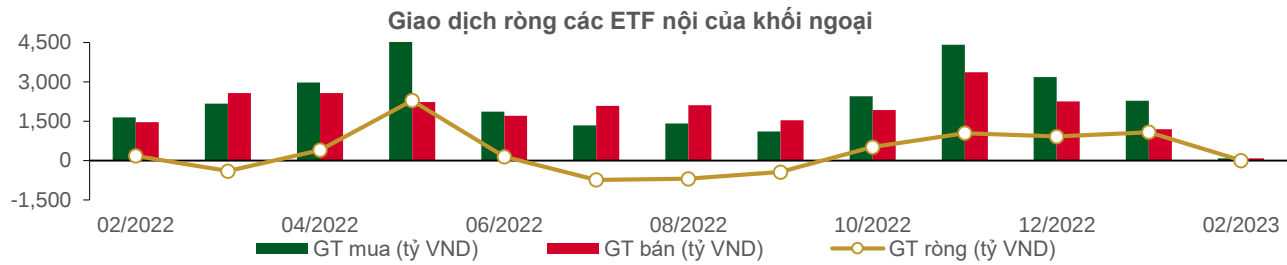
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	48,000	(2,077,400)	(103.02)
DGC	60,000	(679,700)	(42.29)
VNM	77,200	(505,300)	(39.13)
MSN	95,200	(351,200)	(34.27)
CTG	29,000	(1,060,300)	(31.69)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	14,000	(53,836)	(0.85)
EID	21,400	(32,300)	(0.69)
PLC	25,000	(26,000)	(0.65)
VCS	55,000	(7,000)	(0.39)
THD	40,200	(6,600)	(0.27)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,520	-3.5%	2,653,745	50.16	E1VFN30	47.80	45.99	1.81
FUEMAV30	12,850	-2.9%	25,100	0.33	FUEMAV30	0.26	0.08	0.18
FUESSV30	13,200	-3.7%	16,510	0.23	FUESSV30	0.10	0.10	(0.00)
FUESSV50	15,940	0.2%	61,600	1.02	FUESSV50	0.02	0.16	(0.13)
FUESSVFL	15,750	-2.3%	55,600	0.89	FUESSVFL	0.60	0.22	0.38
FUEVFN30	23,710	-2.0%	1,857,185	44.86	FUEVFN30	39.29	35.90	3.39
FUEVN100	14,170	-2.4%	204,600	2.95	FUEVN100	0.50	2.55	(2.05)
FUEIP100	7,690	-2.8%	42,400	0.33	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,180	-1.4%	57,600	0.42	FUEKIV30	0.21	0.19	0.02
FUEDCMID	8,670	-1.1%	21,608	0.19	FUEDCMID	0.12	0.05	0.07
FUEKIVFS	9,270	0.0%	52,700	0.50	FUEKIVFS	0.24	0.26	(0.02)
Tổng cộng			5,048,648	101.87	Tổng cộng	89.15	85.50	3.65



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	410	-10.9%	19,550	58	25,200	345	(65)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,470	-3.9%	1,840	216	25,200	1,309	(161)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	280	-15.2%	36,500	58	82,000	240	(40)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	700	-12.5%	18,050	211	82,000	626	(74)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	260	-23.5%	2,960	29	82,000	203	(57)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,570	-7.7%	5,100	125	82,000	1,473	(97)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,670	-7.7%	150	273	82,000	1,412	(258)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	490	11.4%	192,980	55	19,000	252	(238)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	140	7.7%	26,790	37	19,000	11	(129)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	220	-8.3%	98,140	55	21,100	91	(129)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	160	-15.8%	23,840	37	21,100	19	(141)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	110	0.0%	788,280	58	21,100	121	11	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	590	-9.2%	94,900	29	21,100	316	(274)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	380	-22.5%	20,840	28	21,100	175	(205)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,800	-4.8%	59,130	125	21,100	1,662	(138)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,400	-8.4%	7,260	216	21,100	2,069	(331)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,510	-8.4%	50,690	273	21,100	2,037	(473)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	120	-14.3%	38,340	55	26,500	12	(108)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	20	-50.0%	17,660	37	26,500	0	(20)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	90	-10.0%	76,670	58	18,900	32	(58)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	170	-10.5%	93,060	211	18,900	145	(25)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	320	-13.5%	2,840	28	18,900	158	(162)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,140	-6.6%	93,850	125	18,900	1,022	(118)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	2,300	1.3%	4,410	216	18,900	1,845	(455)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,210	-9.0%	1,160	273	18,900	1,747	(463)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2209	220	-31.3%	54,730	55	95,200	100	(120)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	170	-26.1%	36,780	37	95,200	51	(119)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	170	-39.3%	12,710	29	95,200	90	(80)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	650	-17.7%	51,130	125	95,200	876	226	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,300	-23.5%	190	216	95,200	1,164	(136)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	40	-33.3%	10,970	37	47,100	10	(30)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	0.0%	44,860	58	47,100	2	(48)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	510	-1.9%	12,530	125	47,100	466	(44)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	900	-10.0%	9,310	216	47,100	738	(162)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	1,140	-1.7%	5,040	273	47,100	903	(237)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	40	0.0%	5,950	55	14,550	0	(40)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	30	-25.0%	31,860	37	14,550	0	(30)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	50	0.0%	20,040	55	13,900	0	(50)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	30	0.0%	10,240	28	13,900	0	(30)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	200	-4.8%	28,170	55	11,950	64	(136)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	160	14.3%	3,180	37	11,950	17	(143)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	150	-6.3%	37,900	68	11,950	28	(122)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	990	0.0%	16,300	125	11,950	1,071	81	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	1,010	-15.8%	35,750	55	25,650	847	(163)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	530	-24.3%	123,310	58	25,650	658	128	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,250	-24.2%	5,340	29	25,650	1,089	(161)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,560	-10.3%	18,100	28	25,650	1,393	(167)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,340	-6.9%	3,070	28	25,650	1,188	(152)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	4,090	-10.3%	5,650	216	25,650	3,761	(329)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,050	-12.0%	8,830	273	25,650	3,830	(220)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	50	-16.7%	42,200	58	28,200	6	(44)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	200	-4.8%	14,550	211	28,200	137	(63)	44,000	4.0	31/08/2023

CTCB2213	40	0.0%	141,200	29	28,200	3	(37)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,340	-5.6%	6,440	125	28,200	1,219	(121)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,670	5.0%	3,460	216	28,200	1,231	(439)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	370	-5.1%	4,290	55	23,700	151	(219)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	90	-18.2%	3,280	55	48,000	2	(88)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	70	-22.2%	23,410	37	48,000	0	(70)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	90	-40.0%	161,630	58	48,000	26	(64)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	360	-14.3%	46,940	211	48,000	169	(191)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	230	-28.1%	38,440	28	48,000	52	(178)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	590	-19.2%	98,570	125	48,000	313	(277)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,080	-21.2%	5,630	216	48,000	523	(557)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,200	-19.5%	4,160	273	48,000	558	(642)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	3,350	13.2%	180	216	23,600	2,523	(827)	20,500	2.0	05/09/2023
CVJC2204	170	-15.0%	35,830	55	113,900	18	(152)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	110	-21.4%	31,740	37	113,900	8	(102)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	800	-3.6%	22,180	55	77,200	698	(102)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	400	-4.8%	5,820	37	77,200	247	(153)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,510	2.7%	1,980	29	77,200	1,282	(228)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,680	-0.7%	160	125	77,200	2,126	(554)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,260	1.6%	80	216	77,200	788	(472)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	240	-22.6%	60,490	58	18,300	93	(147)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	520	-13.3%	85,570	211	18,300	268	(252)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	450	-35.7%	121,950	29	18,300	187	(263)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	1,150	-8.0%	36,840	216	18,300	805	(345)	17,000	4.0	05/09/2023
CVRE2211	340	-19.1%	55,030	55	28,000	214	(126)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	260	-25.7%	2,560	37	28,000	93	(167)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	760	-22.5%	30,230	58	28,000	680	(80)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	800	-10.1%	11,750	211	28,000	773	(27)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,400	-14.1%	710	29	28,000	884	(516)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	470	-24.2%	82,260	28	28,000	308	(162)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	800	-9.1%	3,810	125	28,000	934	134	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,070	-17.7%	2,310	216	28,000	876	(194)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,100	0.0%	0	273	28,000	810	(290)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
OCB	HOSE	18,100	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	41,300	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	15,500	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,700	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	48,200	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	89,100	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	42,800	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	28,200	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,900	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,200	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,300	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,000	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	23,600	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,800	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4

MSB	HOSE	13,000	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,600	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	50,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,150	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	50,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	29,750	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,186	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	68,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	37,800	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	11,950	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	27,600	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	48,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	27,800	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,500	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,000	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	29,800	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	15,550	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,850	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	47,100	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	70,300	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	77,200	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	187,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	106,600	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	36,250	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	16,665	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	19,950	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	94,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	93,800	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	57,500	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	30,500	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn